

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CAM LỘ
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2021/DS - ST
Ngày: 21 – 7 - 2021
V/v tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAM LỘ, TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Quý

Các Hội thẩm nhân dân: ông Lê Ngọc Long, ông Phan Văn Quý

- Thư ký phiên tòa: bà Đoàn Thị Thùy Phương

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cam Lộ tham gia phiên tòa: bà Võ Thị Hương Trang – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2021 tại Hội trường Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 24/2020/TLST- DS ngày 24 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp Hợp đồng tín dụng theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 02/2021/QĐXX-ST ngày 24 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Ngân hàng X**

Địa chỉ: Lầu 8, số 266-268 NKKN, Phường 8, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: ông Võ Văn H – Nhân viên Ngân hàng X (theo giấy ủy quyền số 1042/2020/UQ - TTT ngày 26/10/2020); có mặt.

- Bị đơn: ông **Lê Quang T**; địa chỉ: thôn CP, xã CT, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị; vắng mặt lần thứ 2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong Đơn khởi kiện ngày 26 tháng 10 năm 2020, đơn giải trình hồ sơ khởi kiện ngày 14/12/2020, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng X trình bày:

Ngày 17/09/2019, ông Lê Quang T có ký với Ngân hàng X Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (loại thẻ tín dụng quốc tế visa, hàng Vàng; bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng - các tài liệu này được gọi chung là Hợp

đồng), hạn mức tín dụng là 20.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất trong hạn là 2,6%/ tháng, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, từ ngày 23/9/2019 đến 22/11/2019, ông T đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 18.352.600 đồng. Trong quá trình sử dụng thẻ, ngày 06/11/2019, ông T đã thanh toán cho Ngân hàng Sacombank số tiền 50.000 đồng. Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, số tiền thanh toán sẽ được ưu tiên trừ vào các khoản phí, lãi trước sau đó sẽ trừ tiếp vào các khoản giao dịch. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông T vẫn không có thiện chí trả nợ. Do ông T vi phạm hợp đồng, ngày 23/02/2020 Ngân hàng Sacombank đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ ông T còn thiếu sang nợ quá hạn, với lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Tính đến ngày 21/7/2021, ông Lê Quang T còn nợ Ngân hàng X, cụ thể các khoản như sau:

- Nợ gốc: 18.352.600 đồng;
- Phí chậm thanh toán: 844.492 đồng;
- Phí thường niên: 399.000 đồng;
- Phí rút tiền mặt: 740.000 đồng;
- Phí vượt hạn mức: 151.094 đồng;
- Lãi trong hạn (tính từ ngày 23/9/2019 đến ngày 22/02/2020) với lãi suất 2,6%/tháng: $(18.352.600 \text{ đồng} \times 2,6\%/\text{tháng} \times 152 \text{ ngày})/30 = 2.417.469 \text{ đồng}$.
- Lãi quá hạn (tính từ ngày 23/02/2020 đến ngày 21/7/2021): $(18.352.600 \text{ đồng} \times 2,6\% \times 150\% \times 515 \text{ ngày})/30 = 12.287.065 \text{ đồng}$.
- Lãi trong hạn bị chậm trả: $(2.417.469 \text{ đồng} \times 0,83\% \times 515 \text{ ngày})/30 = 344.448 \text{ đồng}$.

Ngày 06/11/2019, ông T đã thanh toán 50.000 đồng, được trừ vào số tiền phí theo thỏa thuận trong hợp đồng.

Vậy, tổng số tiền còn lại phải thanh toán tính đến ngày 21/7/2021 là 35.486.168 đồng.

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả ngay một lần cho Ngân hàng Sacombank tổng số tiền tạm tính đến ngày 21/7/2021 là 35.486.168 đồng và có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh từ ngày 22/7/2021 cho đến khi trả hết nợ vay theo lãi suất quá hạn quy định trong hợp đồng.

Bị đơn ông Lê Quang T cả quá trình giải quyết vụ án không có ý kiến vì không có mặt tại địa phương, Tòa án đã niêm yết các văn bản tố tụng theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc chấp hành tố tụng của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa đều tuân thủ đúng pháp luật. Việc chấp hành tố tụng của người tham

gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; bị đơn không có mặt tại địa phương, Tòa án đã niêm yết theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đến phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về quan điểm của Viện kiểm sát đối với nội dung vụ án:

Về tố tụng: Việc chấp hành tố tụng của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến tại phiên tòa đều tuân thủ đúng pháp luật; xác định đúng quan hệ tranh chấp. Việc chấp hành tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng; bị đơn không có mặt tại địa phương, Tòa án đã niêm yết theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đến phiên tòa hôm nay, bị đơn vẫn tiếp tục vắng mặt lần thứ hai, căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

Về yêu cầu của đương sự: Căn cứ Điều 357, 428, 463, 466 BLDS; Điều 26, 35, 39, 147, 157, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 BLTTDS Điều 91 Luật Tổ chức tín dụng; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN của Ngân hàng nhà nước ngày 30/12/2016 Quy định hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng. Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị:

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng X đối với ông Lê Quang T về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng". Buộc ông Lê Quang T trả cho Ngân hàng X nợ gốc và lãi nợ lãi tính đến ngày 21/7/2021 là: 35.486.168 đồng, trong đó nợ gốc: 18.352.600 đồng, phí: 2.084.586 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.417.469 đồng, nợ lãi quá hạn: 12.287.065 đồng, lãi trong hạn bị chậm trả: 344.448 đồng và tiền lãi phát sinh cho đến khi thanh toán hết khoản vay.

- Về án phí: ông Lê Quang T chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không phải chịu án phí nên hoàn trả cho nguyên đơn số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2014/0001976 ngày 17/11/2020.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn Ngân hàng X khởi kiện ông Lê Quang T yêu cầu trả số tiền vay theo hợp đồng tín dụng đã ký kết. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định quan hệ tranh chấp là tranh chấp “Hợp đồng tín dụng”. Bị đơn ông Lê Quang T trước khi bỏ đi khỏi địa phương có nơi đăng ký thường trú tại thôn CP, xã CT, huyện Cam Lộ, tỉnh Quảng Trị nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cam Lộ theo quy định tại Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự. Quá trình giải quyết vụ án ông T không có ý kiến, không có mặt tại các phiên họp, phiên hòa giải và tại phiên tòa vắng mặt lần thứ

hai. Căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn ông Lê Quang T.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về nợ gốc: Hợp đồng tín dụng (gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng cùng với các Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng) được ký kết giữa Ngân hàng X với ông Lê Quang T trên cơ sở tự nguyện, có căn cứ khẳng định hợp đồng tín dụng là hợp pháp và có hiệu lực. Từ ngày 23/9/2019 đến ngày 19/11/2019, ông T đã thực hiện các giao dịch với số tiền là 18.352.600 đồng. Như vậy, cần chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về số tiền gốc mà ông Lê Quang T phải là 18.352.600 đồng.

[3.2] Về các loại phí: Từ khi thực hiện giao dịch vào ngày 23/9/2019, ông T phải chịu các loại phí được quy định theo Biểu mẫu sản phẩm dịch vụ thẻ X phát hành tại Việt Nam (áp dụng cho khách hàng cá nhân) đối với thẻ tín dụng quốc tế VISA (hạng vàng) ban hành kèm theo Quyết định số 2399/2019/QĐ-TTT ngày 06/9/2019 của Ngân hàng X về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ X phát hành tại Việt Nam, gồm phí thường niên, phí rút tiền mặt, phí chậm thanh toán, phí vượt hạn mức. Ngày 06/11/2019, ông T có thanh toán cho Ngân hàng số tiền 50.000 đồng, theo thứ tự thanh toán thỏa thuận trong hợp đồng thì ưu tiên trừ vào các khoản phí hoặc lãi của kỳ trước. Các quy định về phí trong hợp đồng đã được hai bên thỏa thuận nên có căn cứ chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng X về số tiền các loại phí mà ông T còn nợ là 2.084.586 đồng (2.134.586 đồng – 50.000 đồng).

[3.3] Về tiền lãi:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 16/6/2010 của Quốc hội, Thông tư 39/2016/TT – NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đều có quy định tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất. Tại điểm c khoản 4 của Thông tư 39/2016/TT – NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trường hợp nợ vay bị chuyển nợ quá hạn, thì khách hàng phải trả lãi trên dư nợ gốc bị quá hạn tương ứng với thời gian chậm trả, lãi suất áp dụng không vượt quá 150% lãi suất cho vay trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn. Quyết định số 2399/25019/QĐ-TTT ngày 06/9/2019 của Ngân hàng X về việc ban hành biểu phí sản phẩm dịch vụ thẻ X phát hành tại Việt Nam quy định lãi suất đối với thẻ tín dụng quốc tế, hạng vàng 2,6%/tháng. Ngân hàng áp dụng lãi suất 2,6%/tháng là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận tiền lãi trong hạn từ ngày 23/9/2019 đến ngày 22/02/2020 là: 2.417.469 đồng. Tiền lãi trong hạn bị chậm trả: $(2.417.469 \text{ đồng} \times 0.83\% \times 515 \text{ ngày})/30 = 344.448 \text{ đồng}$. Do ông Lê Quang T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, đến ngày 23/02/2020, Ngân hàng đã chuyển toàn bộ khoản nợ của ông T sang nợ quá hạn. Số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 23/02/2020 đến 21/7/2021 là: $[(18.352.600 \text{ đồng} \times 2,6\% \times 150\% \times 515 \text{ ngày})/30] = 12.287.065 \text{ đồng}$.

Như vậy, từ các căn cứ trên có cơ sở chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng buộc ông Lê Quang T trả nợ gốc và lãi nợ lãi tính đến ngày 21/7/2021 là: 35.486.168

đồng, trong đó nợ gốc: 18.352.600 đồng, phí: 2.084.586 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.417.469 đồng, nợ lãi quá hạn: 12.287.065 đồng, lãi trong hạn bị chậm trả: 344.448 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên theo quy định tại khoản 1 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, bị đơn ông Lê Quang T phải chịu toàn bộ án phí theo quy định của pháp luật, cụ thể: $35.486.168 \text{ đồng} \times 5\% = 1.774.308 \text{ đồng}$ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Điều 91, 95 của Luật tổ chức các tổ chức tín dụng, Điều 463 của Bộ luật Dân sự; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng X, buộc ông Lê Quang T phải trả cho Ngân hàng X số tiền còn nợ theo Hợp đồng tín dụng là: 35.486.168 đồng, trong đó nợ gốc: 18.352.600 đồng, phí: 2.084.586 đồng, nợ lãi trong hạn: 2.417.469 đồng, nợ lãi quá hạn: 12.287.065 đồng, lãi trong hạn bị chậm trả: 344.448 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo ngày xét xử sơ thẩm (21/7/2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng đã ký kết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

2. Về án phí: Buộc ông Lê Quang T phải chịu 1.774.308 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Nguyên đơn Ngân hàng X không phải chịu án phí, hoàn trả cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 644.985 đồng theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2014/0001976 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cam Lộ.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Cam Lộ;
- Chi cục THADS huyện Cam Lộ;
- Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị;
- Dán án;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Quý